

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam tại Văn bản số 31/CV-LCMV ngày 31/3/2025, số 225/LCVN ngày 22/5/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Thành lập Công ty Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam, địa chỉ tại Lô 37-2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: “Thành lập Công ty Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam” tại Lô 37-2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Thành lập Công ty Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 37-2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9917285196 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/5/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 23/7/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0109195170 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/08/2023.

1.4. Mã số thuế: 0109195170.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản phẩm điện tử hoàn chỉnh (EMS); Sản xuất, gia công các trang thiết bị, dụng cụ, y tế; Sản xuất, gia công bộ lưu trữ năng lượng, bộ chuyển mạch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích đất: 35.021,8 m² (theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số MKQM/MKLC/20221115 ngày 15/11/2022 giữa Công ty TNHH Điện tử Meiko Quang Minh và Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam và các Phụ lục kèm theo)

- Tổng mức đầu tư: 463.300.000.000 đ (Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm triệu đồng)

- Quy mô dự án: Dự án tương đương Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Sản phẩm điện tử hoàn chỉnh (EMS): 14.400.000 sản phẩm/năm.

+ Dịch vụ tư vấn quản lý: Dự kiến khoảng 2 tỷ đồng/năm.

+ Sản xuất, gia công trang thiết bị, dụng cụ, y tế: 300.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công bộ lưu trữ năng lượng, bộ chuyển mạch: 300.000 sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9917285196 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/5/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 23/7/2024).

- Quy trình sản xuất:

Sơ đồ nguyên lý quy trình chung sản xuất, gia công lắp ráp các sản phẩm điện tử của Dự án:

Sơ đồ nguyên lý sản xuất chung:

Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất → Lắp ráp sản phẩm (Hàn, gắn keo, dán nhãn...) → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho, xuất hàng.

Quy trình sản xuất cụ thể các sản phẩm:

+ Quy trình công nghệ SMT: Bảng mạch PCB (nhập) → In kem thiếc → Dán linh kiện SMT → Hàn nóng chảy lại → Kiểm tra sau khi hàn → Sửa chữa → Bán thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất máy tính bảng và điện thoại di động hoàn chỉnh: Bán thành phẩm Bo mạch chủ từ SMT → Lắp ráp bo mạch → Lắp ráp sản phẩm → Kiểm nghiệm → So sánh, kiểm tra hình thức bên ngoài → Viết số hiệu IMIE, dán nhãn → Đốt chiếu, sắp xếp xuất xưởng → Khắc laser → Dán màng bọc → Cố định nhãn hiệu → Gia công hộp, đóng gói hộp → Đóng miệng, kiểm tra, niêm phong → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất máy thanh toán POS: Nguyên liệu → Kiểm tra màn hình, linh kiện modul → Lắp dây cáp và ổn áp NFC → Lắp màn hình → Dán DOEM và gắn cáp RF ăng ten WIFI → Dán bọt biển gắn màn hình và PCB → Lắp đầu nam châm → Hàn ăng ten NFC → Lắp đặt camera, khóa cáp → Bắn vít nắp IC → Lắp giá đỡ và khóa vít → Hàn cáp đế sạc → Cố định pin dự phòng → Dán DIV, ăng ten WIFI → Ngoại quan bên trong, bắn vít → Kiểm tra dòng điện → Dán lưới chống bụi vỏ sau → Bắn vít vỏ sau → Gắn ống kính máy ảnh → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra lão hóa → Kiểm tra ngoại quan → Làm sạch, dán trang trí, dán màng màn hình, đóng gói cả máy hoàn chỉnh vào hộp → Đóng gói, lưu kho/xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất kính thông minh: Phụ kiện đi kèm lắp ráp trước → Lắp thấu kính và vỏ trước → Lắp ráp camera và vỏ sau → Lắp chân gập & cụm pin → Lắp ráp modul FPC-IO-Wifi → Lắp camera → Lắp ráp bo mạch chủ → Lắp ráp usb → Kiểm tra cấu trúc bên trong → Lắp vỏ sau → Kiểm tra chức năng → Làm sạch, kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, lưu kho/xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sạc không dây: Nguyên liệu → Ghi chép thông tin → Kiểm tra ngoại quan → Gắn PCBA với tổ hợp cuộn dây → Hàn nối dây dẫn → Kiểm tra điểm hàn và làm sạch → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng thùng, lưu kho/xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất điều khiển từ xa: Nguyên liệu → Hàn bo mạch chủ → Lắp nút silicon → Lắp cột dẫn sáng → Gắn cực vỏ dưới → Tách/lắp bo mạch chủ → Lắp 2 mặt vỏ trước và sau với nhau → Kiểm tra nút hồng ngoại/kiểm tra đèn LED → Kiểm tra trực quan → Khắc laser vỏ pin → Lắp nắp/tám pin → Đóng thùng, lưu kho/xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất máy triệt lông: Hàn bo mạch PCBA → Lắp giá đỡ đèn, đèn → Hàn IGBT → Lắp tản nhiệt và gương phản quang → Gắn mylar IGBT → Lắp đầu dò NTC → Tháo màng nhả, lắp giá đỡ gương phản quang → Lắp bộ lọc, thân chính vào giá đỡ → Dán keo → Lắp cột dẫn sáng và giá đỡ khung → Lắp bộ tản nhiệt → Lắp bo mạch chủ MCU → Gắn NFC → Hàn DC vào bảng mạch chính → Lắp

FPC vào bo mạch → Lắp đế DC → Kiểm tra sản phẩm → Lắp các dải trang trí → Kiểm tra sản phẩm → Quét mã, khắc SN → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất máy đo nồng độ oxy: Nguyên liệu → Gia công bo mạch chủ → Kiểm tra và cố định màn hình → Dán ốp trên → Lắp đặt nút điều khiển → Ghi chương trình → Liên kết FPC vào oxibus → Lắp miếng đệm điện cực và lò xo treo → Kiểm tra chức năng bán thành phẩm → Lắp đệm cao su cố định và vỏ trên → Lắp đặt ống kính → Kiểm tra → Dán tem nhãn, vệ sinh, đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày ký đến ngày 30/11/2026 (Theo đề xuất của Chủ dự án).

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Mê Linh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền | (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội | (để ph/h);
- UBND huyện Mê Linh
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Đức;
- Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà xưởng 1 (nước thải xí, tiểu, nước rửa tay chân, thoát sàn)
 - + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà xưởng 2 (nước thải xí, tiểu, nước rửa tay chân, thoát sàn)
 - + Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp
- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).
- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được thu gom và xử lý (tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Điện tử Meiko Quang Minh, đơn vị cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng ký kết giữa hai Công ty) được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý (theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Điện tử Meiko Quang Minh với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, là chủ đầu tư chủ đầu tư hạ tầng và quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh); không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.
- Công ty TNHH Điện tử Meiko Quang Minh đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Giấy phép môi trường số 07/GPMT-BQL ngày 03/8/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh số 18/GPMT-BQL ngày 04/7/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Mạng lưới thu gom:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà xưởng 1 (nước thải xí, tiểu, nước rửa tay chân, thoát sàn) → Đường ống PVC D110, chiều dài 20m → Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại có dung tích 40 m³/bể, 01 bể tự hoại có dung tích 24 m³) → Đường ống PVC D250, chiều dài 130m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm (hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Điện tử Meiko Quang Minh, đơn vị cho thuê nhà xưởng).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà xưởng 2 (nước thải xí, tiểu, nước rửa tay chân, thoát sàn) → Đường ống PVC D110, chiều dài 20m → Bể tự

hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại có dung tích 30 m³/bể) → Đường ống PVC D250, chiều dài 230m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp → Đường ống PVC D48, chiều dài 3m → Bể tách mỡ (V=4m³) → Đường ống PVC D90, chiều dài 160m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm.

* Thoát nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100 m³/ngày đêm → Đường ống D200 (L= 28m) → Hồ ga gom nước thải (DxRxC= 1,0x 1,0x1,0 m) → Đường ống D200 (L= 2 m) → Tự chảy về hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm đấu nối, tọa độ vị trí đấu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰ là: X = 2 344 536; Y = 579 166.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01, 02) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 05 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: 164 m³ (bao gồm: 02 bể tự hoại có dung tích 40 m³/bể, 02 bể tự hoại có dung tích 30 m³/bể, 01 bể tự hoại có dung tích 24 m³).

- Hoá chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn (nguồn số 03) → Ngăn lọc rác → Ngăn tách mỡ → Ngăn thu mỡ thừa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Dung tích: 4,0 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thuê đơn vị chức năng đến thu gom và hút bùn cặn bể tự hoại.

- Trong trường hợp vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Bố trí hệ thống đường ống ở những vị trí dễ thay thế, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng, thay thế.

- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của KCN Quang Minh thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải phát sinh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

2.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải 01: Khí thải từ công đoạn hàn bo mạch chủ của dây chuyền SMT từ tầng 2, nhà xưởng 1.
- Nguồn phát sinh khí thải 02: Khí thải từ công đoạn vệ sinh bản mạch và khuôn in kem hàn bằng chất tẩy rửa từ tầng 2, nhà xưởng 1.
- Nguồn phát sinh khí thải 03: Khí thải từ công đoạn hàn thiếc của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 3, nhà xưởng 1.
- Nguồn phát sinh khí thải 04: Khí thải từ công đoạn dán keo của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 3, nhà xưởng 1.
- Nguồn phát sinh khí thải 05: Khí thải từ công đoạn hàn thiếc của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 2, nhà xưởng 2.
- Nguồn phát sinh khí thải 06: Khí thải từ công đoạn dán keo của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 2, nhà xưởng 2.
- Nguồn phát sinh khí thải 07: Khí thải từ công đoạn hàn thiếc của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 3, nhà xưởng 2.
- Nguồn phát sinh khí thải 08: Khí thải từ công đoạn dán keo của dây chuyền lắp ráp sản phẩm từ tầng 3, nhà xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải tập trung số 1

Nguồn số 01, 02 được thu gom xử lý chung tại 01 hệ thống xử lý khí thải tập trung số 1 đặt trên mái tầng 3 của nhà xưởng 1, khí thải sau xử lý theo ống khói thoát ra ngoài thông qua 01 điểm xả. Tọa độ xả thải: X = 2 344 559 và Y = 579 255

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

Vị trí xả khí thải của dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại Lô 37-2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.
- Phương thức xả thải: Gián đoạn (khi có hoạt động).
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	20.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽¹⁾		
3	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	10 ⁽²⁾		
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
5	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10 ⁽²⁾		
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

- Áp dụng hệ số $K_p = 1$ đối với dòng thải có $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

- Áp dụng hệ số $K_v = 1$ đối với các thông số: Antimon và hợp chất, tính theo Sb, Chì và hợp chất, tính theo Pb, Đồng và hợp chất, tính theo Cu, Kẽm và hợp chất, tính theo Zn

2.2. Dòng khí thải số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải tập trung số 2

Nguồn số 03, 04 được thu gom xử lý chung tại 01 hệ thống xử lý khí thải tập trung số 2, đặt trên mái tầng 3 của nhà xưởng 1, khí thải sau xử lý theo ống khói thoát ra ngoài thông qua 01 điểm xả. Tọa độ xả thải: X = 2.344.511 và Y = 579.245

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại Lô 37-2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả thải: Gián đoạn (khi có hoạt động).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	12.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽¹⁾		
3	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽¹⁾		
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽¹⁾		
5	Antimon và hợp chất, tính theo	mg/Nm ³	10 ⁽²⁾		

	Sb				
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
7	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10 ⁽²⁾		
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

- Áp dụng hệ số $K_p = 1$ đối với dòng thải có $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

- Áp dụng hệ số $K_v = 1$ đối với các thông số: Antimon và hợp chất, tính theo Sb, Chì và hợp chất, tính theo Pb, Đồng và hợp chất, tính theo Cu, Kẽm và hợp chất, tính theo Zn

2.2. Dòng khí thải số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải tập trung số

Nguồn số 05, 06, 07, 08 được thu gom xử lý chung tại 01 hệ thống xử lý khí thải tập trung số 3, đặt trên mái tầng 3 của nhà xưởng 2, khí thải sau xử lý theo ống khói thoát ra ngoài thông qua 01 điểm xả. Tọa độ xả thải: X = 2.344.615 Y = 579.314

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°.

Vị trí xả khí thải của dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại Lô 37-2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 33.000 m³/giờ.

- Phương thức xả thải: Gián đoạn (khi có hoạt động).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	33.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽¹⁾		
3	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽¹⁾		
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽¹⁾		
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	9 ⁽²⁾		
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4,5 ⁽²⁾		
7	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	9 ⁽²⁾		
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	27 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

- Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$ đối với dòng thải có lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000 \text{m}^3/\text{h}$;

- Áp dụng hệ số $K_v = 1$ đối với các thông số: Antimon và hợp chất, tính theo Sb, Chì và hợp chất, tính theo Pb, Đồng và hợp chất, tính theo Cu, Kẽm và hợp chất, tính theo Zn

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01:

Khí thải phát sinh từ 20 vị trí hàn bo mạch chủ từ dây chuyền SMT tại tầng 2, nhà xưởng 1 → 20 chụp hút (20 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$) → Ống thu gom kích thước $\phi 200 \text{mm}$, $\phi 320 \text{mm}$, $\phi 360 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 500 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 260 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $20.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 02:

Khí thải phát sinh từ 01 vị trí vệ sinh bản mạch và khuôn in kem hàn bằng chất tẩy rửa tại tầng 2, nhà xưởng 1 → 01 chụp hút (01 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 200 \text{mm}$, $\phi 320 \text{mm}$, $\phi 360 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 500 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 260 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $20.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 03:

Khí thải phát sinh từ 06 vị trí hàn thiếc từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 3, nhà xưởng 1 → 06 chụp hút (06 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 300 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 500 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 155 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $12.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 500$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 04:

Khí thải phát sinh từ 06 vị trí dán keo từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 3, nhà xưởng 1 → 06 chụp hút (06 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 300 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 500 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 155 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $12.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 500$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 05:

Khí thải phát sinh từ 09 vị trí hàn thiếc từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 2, nhà xưởng 2 → 09 chụp hút (09 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 250 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 241 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 06:

Khí thải phát sinh từ 09 vị trí dán keo từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 2, nhà xưởng 2 → 09 chụp hút (09 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 250 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 241 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 07:

Khí thải phát sinh từ 09 vị trí hàn thiếc từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 3, nhà xưởng 2 → 09 chụp hút (09 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 250 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 241 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Nguồn số 08:

Khí thải phát sinh từ 09 vị trí dán keo từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm tại tầng 3, nhà xưởng 2 → 09 chụp hút (09 chụp kích thước $D \times R \times C = 1000 \times 500 \times 300 \text{mm}$ → Ống thu gom kích thước $\phi 250 \text{mm}$, $\phi 400 \text{mm}$, $\phi 600 \text{mm}$, $\phi 700 \text{mm}$ (tổng chiều dài $L = 241 \text{m}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí trên mái nhà xưởng ra ngoài môi trường (01 ống thoát khí $\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý khí thải số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → ống thu gom → Tháp hấp phụ → 01 quạt hút (công suất $20.000 \text{m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí ra môi trường ($\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Công suất thiết kế: $20.000 \text{m}^3/\text{giờ}$

- Thiết kế tháp hấp phụ than hoạt tính: 01 tháp kích thước $D1350 \times 1250 \times 1560 \text{mm}$, vật liệu thép không gỉ, 03 lớp than hoạt tính, $100 \text{mm}/\text{lớp}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý khí thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → ống thu gom → Tháp hấp phụ → 01 quạt hút (công suất $12.000 \text{m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí ra môi trường ($\Phi 500$, $h = 3 \text{m}$).

- Công suất thiết kế: $12.000 \text{m}^3/\text{giờ}$

- Thiết kế tháp hấp phụ than hoạt tính: 01 tháp kích thước $D1350 \times 1250 \times 1560 \text{mm}$, vật liệu thép không gỉ, 02 lớp than hoạt tính, $100 \text{mm}/\text{lớp}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý khí thải số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → ống thu gom → Tháp hấp phụ → 01 quạt hút (công suất $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí ra môi trường ($\Phi 700$, $h = 3 \text{m}$).

- Công suất thiết kế: $33.000 \text{m}^3/\text{giờ}$

- Thiết kế tháp hấp phụ than hoạt tính: 01 tháp kích thước $D1350 \times 1250 \times 1560 \text{mm}$, vật liệu thép không gỉ, 04 lớp than hoạt tính, $100 \text{mm}/\text{lớp}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các vật liệu xử lý (than hoạt tính) theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 Hệ thống xử lý khí thải, công suất:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 33.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại 03 ống thoát khí sau 03 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Các thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH Điện tử Longcheer Meiko Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ quá trình sản xuất tại khu vực SMT tại xưởng số 01
- Nguồn số 02: Từ quá trình sản xuất tại khu vực lắp ráp tại xưởng số 01
- Nguồn số 03: Từ quá trình sản xuất tại khu vực lắp ráp tại xưởng số 02
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 344 532; Y = 579 248
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 344 555; Y = 579 231
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 344 581; Y = 579 305
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 344 519; Y = 579 291

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	88
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	440
4	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	400
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	800
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	1.000
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	400
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	800
9	Bộ lọc dầu	Rắn	15 01 02	400
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1.540
11	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	30
12	Dung dịch tẩy rửa thải	Lỏng	07 01 06	220

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng giấy, túi PE, băng dính, túi xốp hơi	10.750
2	Pallet gỗ	4.500

3	Nguyên liệu, sản phẩm hỏng không chứa thành phần nguy hại (vỏ điện thoại...)	1.000
4	Bùn cặn từ bể tự hoại	180.000
<p>1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 234.000 Kg/năm.</p> <p>2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:</p> <p>2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:</p> <p>2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 120 ÷ 200 lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Thiết bị lưu chứa bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ; ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi; kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.</p> <p>2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa diện tích 48m², nằm phía Đông Nam nhà xưởng 1. - Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn trong kho bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; thiết kế hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; kho lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều. <p>2.1.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.</p> <p>2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:</p> <p>2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 30÷60 lít/thùng, các thùng chứa bằng sắt có nắp đậy, dung tích 1.200 lít/thùng. Các thùng chứa có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.</p> <p>2.2.2. Kho lưu chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 kho chứa diện tích 45m², nằm phía Đông Nam nhà xưởng 1. - Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu kết cấu BTCT, nền bê tông, cửa chống cháy. Kho được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định. <p>2.2.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.</p> <p>2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:</p> <p>2.3.1. Thiết bị lưu chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại các khu vực phát sinh (văn phòng, bếp, hành lang,...), bố trí các thùng chứa 		

riêng biệt bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10÷60 lít/thùng, có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 01 kho chứa diện tích 14m², nằm phía Đông Nam nhà xưởng 1.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu BTCT, nền bê tông, cửa chống cháy.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện các quy định hiện hành./.